

Số: 592 / BC-UBND

Hợp Tiến, ngày 25 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2021, thực hiện thu NS 6 tháng đầu năm 2022, giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2022

PHẦN THỨ NHẤT QUYẾT TOÁN THU CHI NĂM 2021.

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT – BTC ngày 30/12/2016 của BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ tài chính Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

UBND xã Hợp Tiến tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách xã năm 2021 báo cáo HĐND xã kỳ họp thứ 4 nhiệm kỳ 2021 - 2026 như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách năm 2021: (Xem chi tiết biểu số 01)

- Dự toán huyện giao: Tổng thu: 4.963.000.000 đ

Trong đó: + Thu ngân sách trên địa bàn là: 365.000.000đ

+ Thu bổ sung cân đối: 4.598.000.000đ

- Thực hiện thu năm 2021 là: 10.033.345.847đ

Trong đó:

+ Thu cân đối là: 367.688.400đ đạt 101,0% DT huyện giao.

(Trong đó: Thu cân đối xã hưởng 229.688.400đ)

+ Thu kết dư ngân sách năm trước: 486.960.512đ

+ Thu chuyển nguồn: 686.450.000đ.

+ Thu bổ sung cân đối: 4.566.000.000đ

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 4.066.988.765đ.

2. Quyết toán chi ngân sách năm 2021:

Tổng chi ngân sách là: 9.750.319.396đ. Đạt 99% DT giao.

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 5.930.765.496đ.

- Chi XD CB là : 3.819.553.900đ .

3. Cân đối quyết toán thu chi năm 2021: (Xem chi tiết biểu số 02)

* Quyết toán thu năm 2021 là: 10.033.345.847đ

* Quyết toán chi năm 2021: 9.750.319.396đ.

4. Kết dư ngân sách: 283.026.451 đ.

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021.

1. Thu ngân sách

Năm 2021 là năm chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch, xong xã dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy – HĐND – UBND xã, sự phối hợp tuyên truyền, vận động tích cực của các ban ngành đoàn thể của xã, sự tích cực của các thành viên HĐND thuế, công tác thu chi ngân sách xã Hợp Tiến cũng đã đạt được kết quả.

- Thu ngân sách năm 2021 367 triệu đồng đạt 101,9% DT giao đầu năm
- Một số khoản thu đạt rất cao như thu thuế GTGT đạt 135%.
- Bên cạnh các khoản thu đạt thì năm 2021 có khoản thu phí lệ phí, thuế TN chỉ đạt trên 90% DT giao và đặc biệt thu phí trước bạ chỉ đạt trên 50% DT giao.

2. Chi ngân sách năm 2021:

Dự toán chi ngân sách huyện giao là 4.692 triệu đồng, HĐND xã giao 4.692 triệu đồng. Thực hiện 9 tỷ đồng. Tăng chi ngân sách chủ yếu là các khoản chi bổ sung có mục tiêu như chi CT MTQG giảm nghèo, CT XD nông thôn mới, Chi thường xuyên tăng ít chủ yếu là tăng kinh phí thực hiện tiền lương và các chế độ chính sách.

Trong năm 2021 công tác quản lý điều hành ngân sách đã: chi đúng chi đủ và kịp thời, chấp hành nghiêm túc luật ngân sách nhà nước, quản lý tài chính ngân sách đúng chính sách chế độ. Công tác chi đầu tư XD CB của xã luôn thực hiện thanh toán đúng tiến độ phân bổ vốn của cấp trên giao.

Bên cạnh sự thuận lợi là xã đã được phân bổ ngân sách thu chi từ cuối năm 2021 và xã đã chủ động giao dự toán thu và chi kịp thời theo đúng quy định của Luật ngân sách thì UBND xã còn gặp những khó khăn trong công tác điều hành chi.

3. Chi chuyển nguồn: Chi chuyển nguồn tiết kiệm chi năm 2021: 45.000.000đ.

4. Kết dư ngân sách năm 2021: 283.026.451đ.

PHẦN THỨ HAI

THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022.

Thực hiện Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 7262/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc giao kế hoạch kinh tế- xã hội huyện Đồng Hỷ năm 2021; Nghị quyết số 11/2021 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của HĐND xã về việc giao DT thu chi ngân sách xã năm 2022.

UBND xã Hợp Tiến báo cáo kết quả Thu - Chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

1. Thu ngân sách: (Xem chi tiết biểu số 05)

- DT Huyện giao: 340.000.000đ
- DT HĐND xã giao: 340.000.000.000đ

* Kết quả thực hiện 6 tháng: Thu 2.731.962.810 trong đó thu cân đối đạt 480.552.810đ/480.000.000đ đạt 109% DT giao.

*** Đánh giá chung:**

Thu ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022 thực hiện thu đạt cao, trong đó Các khoản thu đạt tỷ lệ cao như Lệ phí trước bạ đạt 354%, Thuế TNCN đạt 187% DT giao.

2. Chi ngân sách: (Xem chi tiết biểu số 04)

Thực hiện chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2022 là: 2.448.402.394đ đạt 52,0% DT giao.

Thực hiện chi XDCB 6 tháng đầu năm: Đã thực hiện thanh toán xong 100% vốn theo đúng kế hoạch giao vốn năm 2022.

* Đánh giá chung: Ngay từ đầu năm sau khi có quyết định giao dự toán của UBND huyện và UBND xã lập DT trình HĐND xã được HĐND xã phê chuẩn, UBND xã đã phân bổ cho các ban ngành đồng thời hợp HĐND thuế để giao dự toán cụ thể chi tiết do vậy, Thu ngân sách 6 tháng đầu năm đã đạt KH đề ra, chi ngân sách 6 tháng đầu năm đã đảm bảo chi trả các khoản phụ cấp và chi lương kịp thời theo đúng quy định.

Chi NS cho hoạt động thường xuyên luôn được đảm bảo, thực hiện tốt theo đúng dự toán giao đầu năm.

PHẦN THỨ BA

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Giải pháp về thu ngân sách:

Phấn đấu tăng 15% DT giao và hoàn thành nhiệm vụ thu vào 30 tháng 11.

Tiếp tục tuyên truyền chính sách pháp luật thuế, vận động các hộ kinh doanh nộp thuế đầy đủ, tổ chức rà soát, nắm chắc các nguồn thu đối với hoạt động của các doanh nghiệp, vận tải cá nhân trên địa bàn xã. Tập chung, dồn đốc thu tốt các chỉ tiêu thu đạt thấp, quản lý tốt các nguồn thu, đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn xã.

2. Giải pháp về chi NS:

Thực hiện chi ngân sách 6 tháng cuối năm theo đúng dự toán đã giao, hạn chế các khoản phát sinh ngoài dự toán được duyệt trừ các khoản phát sinh do

thiên tai, bão lũ.... chi kịp thời các khoản chi phụ cấp và chi lương đơn đốc thanh toán chi trả các khoản chi thường xuyên.

Các ban ngành đoàn thể chủ động điều hành chi tiêu nguồn kinh phí của mình sao cho thật tiết kiệm và hiệu quả.

Thực hiện chi đúng, chi đủ, chi kịp thời đáp ứng được nhu cầu hoạt động của địa phương và chi đúng theo luật ngân sách hiện hành.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu chi Ngân sách 6 tháng năm 2022 và một số giải pháp thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2022 của UBND xã Hợp Tiến. UBND xã trình HĐND xã xem xét phê chuẩn.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- ĐB HĐND xã;
- Ban ngành ĐT xã ;
- Lưu VP, BTC xã.;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Mạnh Tuấn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ HỢP TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Hợp Tiến, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Dự Thảo

NGHỊ QUYẾT
V/v Phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HỢP TIẾN
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH 13;
Căn cứ luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi
hành Luật;*

*Sau khi xem xét tờ trình của UBND xã, về việc đề nghị phê chuẩn quyết
toán ngân sách xã năm 2021, ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tổng quyết toán thu chi ngân sách xã Hợp Tiến năm 2021 như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách xã năm 2021: 10.033.345.847 đồng.

Trong đó:

- Thu từ BS cân đối: 4.566.000.000đ
- Thu BS có mục tiêu: 4.066.988.765đ
- Thu ngân sách trên địa bàn xã: 229.688.400đ.
- Thu chuyển nguồn NS, kết dư NS: 1.173.410.512đ

2. Quyết toán chi ngân sách xã năm 2021: 9.750.319.396 đồng.

Trong đó: + Chi thường xuyên là: 5.885.765.496đ.

+ Chi xây dựng cơ bản: 3.819.553.900đ

+ Chi chuyển nguồn NS: 45.000.000đ.

3. Kết dư ngân sách: 283.026.451đ

Điều 2. Giao cho ban Tài chính xã Hợp Tiến chỉ đạo chi ngân sách đảm bảo đúng luật, tiết kiệm, đúng dự toán được giao đồng thời hạch toán theo đúng mục lục ngân sách nhà nước quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Hợp Tiến khoá XX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 29/07/2022.

Nơi nhận:

- Đảng ủy – HĐND – UBND xã;
- Các đại biểu HĐND;
- Lưu VP HĐND.

TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ

Năm 2021

(Kèm theo BC số: 592/BC-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2022 của UBND xã Hợp Tiến)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu	Thu
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	4.963.000.000	4.823.000.000	10.175.180.073	10.033.345.847	211,41	208,03
I. Các khoản thu 100%	107.000.000	107.000.000	66.040.223	66.003.000	378,07	61,69
- Phí, lệ phí	83.000.000	83.000.000	56.958.000	56.958.000	68,62	68,62
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	24.000.000	24.000.000	9.082.223	9.045.000	1.448,23	37,69
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	258.000.000	118.000.000	302.740.573	160.943.570	109,12	136,39
1. Các khoản thu phân chia	28.000.000	18.000.000	33.438.421	25.189.048	119,42	139,94
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000.000	5.000.000	3.688.350	3.688.350	73,77	73,77
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			1.351.320	1.351.320		
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			11.900.000	11.900.000		
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	23.000.000	13.000.000	16.498.751	8.249.378	71,73	63,46
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	230.000.000	100.000.000	269.302.152	135.754.522	107,87	135,75
- Thuế giá trị gia tăng	100.000.000	100.000.000	135.754.522	135.754.522	135,75	135,75
- Thuế TNDN			66.759.532			
- Thuế thu nhập cá nhân	130.000.000		66.788.098		86,42	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			486.960.512	486.960.512		
IV. Thu chuyển nguồn			686.450.000	686.450.000		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.598.000.000	4.598.000.000	8.632.988.765	8.632.988.765	187,76	187,76
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.598.000.000	4.598.000.000	4.566.000.000	4.566.000.000	99,3	99,3
- Bổ sung có mục tiêu			4.066.988.765	4.066.988.765		
VII. Thu nộp trả ngân sách cấp trên						

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Năm 2021

(Kèm theo BC số: 592/BC-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2022 của UBND xã Hợp Tiến)

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTP	TX	Tổng số	ĐTP	TX	Tổng số	ĐTP	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi	4.692.000.000		4.692.000.000	9.760.819.396	3.819.553.900	5.941.265.496	208,03		126,63
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn	477.562.000		477.562.000	577.565.600		577.565.600	120,94		120,9
- Chi dân quân tự vệ	291.610.000		291.610.000	366.713.600		366.713.600	125,75		125,8
- Chi trật tự an toàn xã hội	185.952.000		185.952.000	210.852.000		210.852.000	113,39		113,4
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	80.460.000		80.460.000	67.050.000		67.050.000	83,33		83,33
5. Chi văn hóa, thông tin	22.000.000		22.000.000	706.200.000	686.450.000	19.750.000	3.210		89,77
6. Chi phát triển, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	15.000.000		15.000.000	300.000.000	300.000.000		2.000		
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	25.000.000		25.000.000	2.889.743.900	2.833.103.900	56.640.000	11.559		226,6
- Giao thông				2.833.103.900	2.833.103.900				
- Nông - lâm	25.000.000		25.000.000	31.640.000		31.640.000	126,56		126,6
- Thủy lợi - hải sản				25.000.000		25.000.000			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.022.842.000		4.022.842.000	5.115.624.696		5.115.624.696	127,16		127,16
Trong đó: Quỹ lương				3.452.256.659		3.452.256.659			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.132.432.000		2.132.432.000	2.947.446.500		2.947.446.500	138,22		138,2
10.2. Hội đồng nhân dân	243.828.000		243.828.000	543.670.166		543.670.166	222,97		223
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	647.300.000		647.300.000	557.749.519		557.749.519	86,17		86,17
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	257.436.000		257.436.000	339.916.240		339.916.240	132,04		132
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	177.526.000		177.526.000	154.001.365		154.001.365	86,75		86,75
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	146.669.000		146.669.000	167.289.360		167.289.360	114,06		114,1
10.7. Hội Cựu chiến binh	154.741.000		154.741.000	128.187.965		128.187.965	82,84		82,84
10.8. Hội Nông dân	139.450.000		139.450.000	128.733.581		128.733.581	92,32		92,32
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	24.546.000		24.546.000	27.456.000		27.456.000	111,86		111,9
10.10. Hội Người cao tuổi	24.546.000		24.546.000	46.806.000		46.806.000	190,69		190,7
10.11. Hội khuyến học	2.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000	100		100
10.12. Hội khác	72.368.000		72.368.000	72.368.000		72.368.000	100		100
11. Chi cho công tác xã hội	49.136.000		49.136.000	49.135.200		49.135.200	100		100
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo	49.136.000		49.136.000	49.135.200		49.135.200	100		100
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				45.000.000		45.000.000			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN

Năm 2021

(Kèm theo BC số: 592/BC-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2022 của UBND xã Hợp Tiến)

Đơn vị tính: đồng

CHƯƠNG	MỤC	TIÊU MỤC	DIỄN GIẢI	QUYẾT TOÁN
A	B	C	D	I
757			Hộ gia đình, cá nhân	160.943.570
	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.351.320
		1302	Đất trồng cây lâu năm	1.351.320
	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.688.350
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	3.688.350
	1700		Thuế giá trị gia tăng	135.754.522
		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	135.754.522
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	8.249.378
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	8.249.378
	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	11.900.000
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	2.000.000
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	3.000.000
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.900.000
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	66.003.000
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	50.370.000
		2716	Phí chứng thực	50.370.000
	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	6.588.000
		2771	Lệ phí hộ tịch	6.588.000
	4250		Thu tiền phạt	5.145.000
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	5.145.000
	4900		Các khoản thu khác	3.900.000
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.400.000
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ánh ở các tiểu mục thu nợ)	2.500.000
860			Các quan hệ khác của ngân sách	9.806.399.277
	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	686.450.000
		0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	250.000.000
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán không bao gồm các khoản bổ sung do	436.450.000
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.632.988.765
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	4.566.000.000
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	4.066.988.765
	4800		Thu kết dư ngân sách	486.960.512
		4801	Thu kết dư ngân sách	486.960.512
			Cộng	10.033.345.847

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN

Năm 2021

(Kèm theo BC số: 592/BC-UBND ngày 25 tháng 07 năm 2022 của UBND xã Hợp Tiến)

Đơn vị tính: đồng

CHƯƠNG	LOẠI	KHOẢN	MỤC	TIÊU MỤC	DIỄN GIẢI	QUYẾT TOÁN
A	B	C	D	E	F	I
802					Hội đồng nhân dân	543.670.166
	340				Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	543.670.166
		341			Quản lý nhà nước	543.670.166
			6000		Tiền lương	15.913.208
				6001	Lương theo ngạch, bậc	15.913.208
			6100		Phụ cấp lương	163.292.825
				6101	Phụ cấp chức vụ	1.192.000
				6102	Phụ cấp khu vực	1.192.000
				6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng	130.077.000
				6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	2.235.000
				6124	Phụ cấp công vụ	3.207.225
				6149	Phụ cấp khác	25.389.600
			6200		Tiền thưởng	4.600.000
				6201	Thưởng thường xuyên	1.500.000
				6249	Thưởng khác	3.100.000
			6300		Các khoản đóng góp	5.929.933
				6301	Bảo hiểm xã hội	248.353
				6302	Bảo hiểm y tế	5.340.756
				6303	Kinh phí công đoàn	340.824
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.129.000
				6449	Chi khác	3.129.000
			6550		Vật tư văn phòng	6.785.000
				6551	Văn phòng phẩm	6.785.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28.061.800
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	28.061.800
			6650		Hội nghị	31.780.000
				6651	In, mua tài liệu	3.780.000
				6658	Chi bù tiền ăn	-6.700.000
				6699	Chi phí khác	34.700.000
			6700		Công tác phí	600.000
				6749	Chi khác	600.000
			6750		Chi phí thuê mướn	3.576.000
				6757	Thuê lao động trong nước	3.576.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.640.000
				7049	Chi khác	1.640.000
			7750		Chi khác	4.430.400
				7761	Chi tiếp khách	3.000.000
				7799	Chi các khoản khác	1.430.400
			7900		Chi cho các sự kiện lớn	273.932.000
				7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo	273.932.000
805					Văn phòng Ủy ban nhân dân	6.910.440.400
	130				Y tế, dân số và gia đình	67.050.000
		139			Y tế khác	67.050.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	67.050.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	67.050.000
	160				Văn hoá thông tin	706.200.000
		161			Văn hoá	706.200.000
			6550		Vật tư văn phòng	3.550.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.550.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.100.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	15.100.000
			7750		Chi khác	1.100.000
				7761	Chi tiếp khách	1.100.000
			9300		Chi xây dựng	686.450.000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	686.450.000
	220				Thể dục thể thao	300.000.000
		221			Thể dục thể thao	300.000.000

		9300	Chi xây dựng	240.000.000
		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	240.000.000
		9400	Chi phí khác	60.000.000
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	60.000.000
280			Các hoạt động kinh tế	2.889.743.900
	281		Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	31.640.000
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.640.000
		7049	Chi khác	9.640.000
		7750	Chi khác	22.000.000
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	2.000.000
		7799	Chi các khoản khác	20.000.000
	283		Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	25.000.000
		6650	Hội nghị	2.204.000
		6699	Chi phí khác	2.204.000
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.810.000
		7049	Chi khác	5.810.000
		7750	Chi khác	16.986.000
		7799	Chi các khoản khác	16.986.000
	292		Giao thông đường bộ	2.833.103.900
		9300	Chi xây dựng	2.833.103.900
		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.833.103.900
340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	2.947.446.500
	341		Quản lý nhà nước	2.947.446.500
		6000	Tiền lương	738.306.594
		6001	Lương theo ngạch, bậc	738.306.594
		6100	Phụ cấp lương	358.102.649
		6101	Phụ cấp chức vụ	8.902.524
		6102	Phụ cấp khu vực	43.210.000
		6103	Phụ cấp thu hút	48.499.500
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.639.000
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	68.391.000
		6124	Phụ cấp công vụ	187.460.625
		6200	Tiền thưởng	24.900.000
		6201	Thưởng thường xuyên	24.900.000
		6250	Phúc lợi tập thể	24.640.000
		6299	Chi khác	24.640.000
		6300	Các khoản đóng góp	202.543.820
		6301	Bảo hiểm xã hội	166.802.895
		6302	Bảo hiểm y tế	21.557.069
		6303	Kinh phí công đoàn	14.183.856
		6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	272.163.400
		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	272.163.400
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	35.395.000
		6449	Chi khác	35.395.000
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	71.279.939
		6501	Tiền điện	64.579.939
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.700.000
		6550	Vật tư văn phòng	90.084.000
		6551	Văn phòng phẩm	35.625.000
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13.900.000
		6599	Vật tư văn phòng khác	40.559.000
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.454.477
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện	1.198.477
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước	5.040.000
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	216.000
		6650	Hội nghị	9.580.000
		6658	Chi bù tiền ăn	6.700.000
		6699	Chi phí khác	2.880.000
		6700	Công tác phí	18.840.000
		6749	Chi khác	18.840.000
		6750	Chi phí thuê mướn	40.472.000
		6757	Thuê lao động trong nước	33.972.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	6.500.000
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.964.000
		6907	Nhà cửa	6.300.000
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.449.000
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.765.000
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.450.000

			6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.400.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.900.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	6.500.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	68.475.000
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	34.965.000
			7049	Chi khác	33.510.000
		7750		Chi khác	521.099.611
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	316.600.000
			7761	Chi tiếp khách	42.230.000
			7799	Chi các khoản khác	162.269.611
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	190.646.010
			8006	Chi tình nguyện viên	190.646.010
		8150		Chi quy hoạch	193.100.000
			8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	193.100.000
809				Công an xã	210.852.000
	040			An ninh và trật tự an toàn xã hội	210.852.000
		041		An ninh và trật tự an toàn xã hội	210.852.000
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	185.952.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	185.952.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.300.000
			7049	Chi khác	6.300.000
		7750		Chi khác	18.600.000
			7761	Chi tiếp khách	8.250.000
			7799	Chi các khoản khác	10.350.000
810				Ban quân sự xã	366.713.600
	010			Quốc phòng	366.713.600
		011		Quốc phòng	366.713.600
			6250	Phúc lợi tập thể	1.250.000
			6299	Chi khác	1.250.000
			6300	Các khoản đóng góp	625.800
			6301	Bảo hiểm xã hội	625.800
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	184.253.400
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	184.253.400
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.172.000
			6401	Tiền ăn	25.172.000
			6550	Vật tư văn phòng	3.000.000
			6551	Văn phòng phẩm	1.200.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.800.000
			6650	Hội nghị	2.980.000
			6699	Chi phí khác	2.980.000
			6750	Chi phí thuê mướn	8.900.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.900.000
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.420.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.420.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	130.912.400
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	2.150.000
			7049	Chi khác	128.762.400
		7750		Chi khác	7.200.000
			7761	Chi tiếp khách	1.200.000
			7799	Chi các khoản khác	6.000.000
811				Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	154.001.365
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	154.001.365
		361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	154.001.365
			6000	Tiền lương	48.939.967
			6001	Lương theo ngạch, bậc	48.939.967
			6100	Phụ cấp lương	46.068.938
			6101	Phụ cấp chức vụ	3.153.958
			6102	Phụ cấp khu vực	3.874.000
			6103	Phụ cấp thu hút	23.530.080
			6124	Phụ cấp công vụ	15.510.900
			6300	Các khoản đóng góp	7.430.860
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.909.780
			6302	Bảo hiểm y tế	1.512.648
			6303	Kinh phí công đoàn	1.008.432
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	29.561.600
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	29.561.600
			6700	Công tác phí	1.440.000
			6749	Chi khác	1.440.000

			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.560.000
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	560.000
			7049	Chi khác	2.000.000
			7750	Chi khác	18.000.000
			7799	Chi các khoản khác	18.000.000
812				Hội Liên hiệp phụ nữ xã	167.289.360
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	167.289.360
		361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	167.289.360
			6000	Tiền lương	53.640.012
			6001	Lương theo ngạch, bậc	53.640.012
			6100	Phụ cấp lương	26.298.500
			6101	Phụ cấp chức vụ	2.682.000
			6102	Phụ cấp khu vực	3.576.000
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	5.960.000
			6124	Phụ cấp công vụ	14.080.500
			6300	Các khoản đóng góp	7.440.448
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.742.356
			6302	Bảo hiểm y tế	1.689.660
			6303	Kinh phí công đoàn	1.008.432
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	26.015.400
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	26.015.400
			6650	Hội nghị	28.985.000
			6651	In, mua tài liệu	2.580.000
			6699	Chi phí khác	26.405.000
			6700	Công tác phí	1.440.000
			6749	Chi khác	1.440.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	470.000
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	470.000
			7750	Chi khác	23.000.000
			7799	Chi các khoản khác	23.000.000
813				Hội Nông dân xã	128.733.581
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	128.733.581
		361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	128.733.581
			6000	Tiền lương	44.139.239
			6001	Lương theo ngạch, bậc	44.139.239
			6100	Phụ cấp lương	23.272.682
			6101	Phụ cấp chức vụ	2.479.732
			6102	Phụ cấp khu vực	3.278.000
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	5.960.000
			6124	Phụ cấp công vụ	11.554.950
			6300	Các khoản đóng góp	7.222.260
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.701.180
			6302	Bảo hiểm y tế	1.512.648
			6303	Kinh phí công đoàn	1.008.432
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	27.654.400
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	27.654.400
			6650	Hội nghị	6.560.000
			6699	Chi phí khác	6.560.000
			6700	Công tác phí	1.440.000
			6749	Chi khác	1.440.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	445.000
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	445.000
			7750	Chi khác	18.000.000
			7799	Chi các khoản khác	18.000.000
814				Hội Cựu chiến binh xã	128.187.965
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	128.187.965
		361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	128.187.965
			6000	Tiền lương	45.373.170
			6001	Lương theo ngạch, bậc	45.373.170
			6100	Phụ cấp lương	38.118.660
			6101	Phụ cấp chức vụ	2.337.800
			6102	Phụ cấp khu vực	3.874.000
			6103	Phụ cấp thu hút	20.776.560
			6124	Phụ cấp công vụ	11.130.300
			6300	Các khoản đóng góp	7.422.535
			6301	Bảo hiểm xã hội	5.196.475
			6302	Bảo hiểm y tế	1.335.630
			6303	Kinh phí công đoàn	890.424

			6350	Chỉ cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	15.853.600
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	15.853.600
			6650	Hội nghị	1.700.000
			6699	Chi phí khác	1.700.000
			6700	Công tác phí	1.440.000
			6749	Chi khác	1.440.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	280.000
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	280.000
			7750	Chi khác	18.000.000
			7799	Chi các khoản khác	18.000.000
819				Đảng uỷ xã	557.749.519
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	557.749.519
		351		Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	557.749.519
			6000	Tiền lương	94.987.158
			6001	Lương theo ngạch, bậc	94.987.158
			6100	Phụ cấp lương	57.346.706
			6101	Phụ cấp chức vụ	9.834.336
			6102	Phụ cấp khu vực	7.152.000
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	11.920.000
			6124	Phụ cấp công vụ	26.205.370
			6149	Phụ cấp khác	2.235.000
			6300	Các khoản đóng góp	23.869.255
			6301	Bảo hiểm xã hội	18.943.762
			6302	Bảo hiểm y tế	3.144.645
			6303	Kinh phí công đoàn	1.780.848
			6350	Chỉ cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	175.760.400
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	175.760.400
			7850	Chỉ cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp	205.786.000
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	18.327.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn	178.409.000
			7899	Chi khác	9.050.000
820				Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	339.916.240
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	339.916.240
		361		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	339.916.240
			6000	Tiền lương	42.617.443
			6001	Lương theo ngạch, bậc	42.617.443
			6100	Phụ cấp lương	29.610.770
			6101	Phụ cấp chức vụ	3.306.310
			6102	Phụ cấp khu vực	3.278.000
			6103	Phụ cấp thu hút	7.947.660
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế -	3.725.000
			6124	Phụ cấp công vụ	11.353.800
			6300	Các khoản đóng góp	6.556.627
			6301	Bảo hiểm xã hội	4.735.129
			6302	Bảo hiểm y tế	1.139.850
			6303	Kinh phí công đoàn	681.648
			6350	Chỉ cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	146.556.400
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	146.556.400
			6650	Hội nghị	8.140.000
			6699	Chi phí khác	8.140.000
			6700	Công tác phí	1.320.000
			6749	Chi khác	1.320.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	87.115.000
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	550.000
			7049	Chi khác	86.565.000
			7750	Chi khác	18.000.000
			7799	Chi các khoản khác	18.000.000
824				Hội Chữ thập đỏ xã	27.456.000
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	27.456.000
		362		Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề	27.456.000
			6350	Chỉ cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	21.456.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	21.456.000
			6650	Hội nghị	6.000.000
			6699	Chi phí khác	6.000.000
825				Hội Người cao tuổi xã	46.806.000
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	46.806.000
		362		Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề	46.806.000
			6350	Chỉ cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	21.456.000

			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	21.456.000
		6650		Hội nghị	6.000.000
			6699	Chi phí khác	6.000.000
		7750		Chi khác	19.350.000
			7799	Chi các khoản khác	19.350.000
826				Hội Khuyến học xã	2.000.000
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	2.000.000
		362		Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề	2.000.000
			6650	Hội nghị	2.000.000
			6699	Chi phí khác	2.000.000
860				Các quan hệ khác của ngân sách	104.635.200
	370			Bảo đảm xã hội	49.135.200
		374		Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	49.135.200
			7250	Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	49.135.200
			7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế	49.135.200
	430			Chuyển giao, chuyển nguồn	55.500.000
		434		Chuyển nguồn sang năm sau	55.500.000
			0950	Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển	55.500.000
			0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép	55.500.000
989				Các đơn vị khác	72.368.000
	340			Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	72.368.000
		362		Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề	72.368.000
			6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	64.368.000
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	64.368.000
			6650	Hội nghị	7.000.000
			6699	Chi phí khác	7.000.000
			7750	Chi khác	1.000.000
			7799	Chi các khoản khác	1.000.000
				Cộng	9.760.819.396

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): **9.760.819.396**

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số): Chín tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, tám trăm mười chín ngàn, ba trăm chín mươi sáu